

Cvičení

Answer the following questions.

Example:

A. *Mấy giờ anh đến? (8 a.m.)*
→ 8 giờ sáng tôi đến.

B. *Anh đến lúc mấy giờ? (8 a.m.)*
→ Tôi đến lúc 8 giờ sáng.

A

1. *Mấy giờ bà về? (7:30 p.m.)*
2. *Mấy giờ cậu đi học? (8:30 a.m.)*
3. *Mấy giờ họ đến? (12 a.m.)*
4. *Mấy giờ ngày mai các anh bắt đầu thi? (9:15 a.m.)*
5. *Mấy giờ cậu đi? (4:50 p.m.)*
6. *Mấy giờ Hùng lại đây? (12 p.m.)*
7. *Mấy giờ ngày kia chúng ta gặp anh ấy? (1 p.m.)*
8. *Mấy giờ ngày mai bác sĩ Hiền đến đây? (3 p.m.)*
9. *Mấy giờ chiều nay họ lại? (2:45 p.m.)*
10. *Mấy giờ ông đến? (8:55 p.m.)*

B

1. *Ông ấy đi bệnh viện lúc mấy giờ? (11 a.m.)*
2. *Cô về nhà lúc mấy giờ? (7:20 p.m.)*
3. *Anh gặp kỹ sư Thắng lúc mấy giờ? (8:40 a.m.)*
4. *Sinh viên đến lúc mấy giờ? (9:45 a.m.)*
5. *Thành đến thư viện lúc mấy giờ? (8:30 p.m.)*
6. *Cô Mai đi chợ lúc mấy giờ? (7 a.m.)*
7. *Họ đi ăn lúc mấy giờ? (6:35 p.m.)*
8. *Ông Hiền đi New York lúc mấy giờ? (5:30 a.m.)*

Answer the following questions.

Example:

Hôm nay thứ mấy? (sáu, ngày mai)
→ *Hôm nay thứ sáu. Ngày mai thứ bảy.*

- | | |
|---|--|
| 1. <i>Hôm nay thứ mấy? (tư, hôm qua)</i> | 9. <i>Ngày mai thứ mấy? (chủ nhật, hôm qua)</i> |
| 2. <i>Ngày mai thứ mấy? (bảy, ngày kia)</i> | 10. <i>Hôm nay thứ mấy? (ba, hôm kia)</i> |
| 3. <i>Hôm kia thứ mấy? (năm, hôm qua)</i> | 11. <i>Ngày kia thứ mấy? (sáu, hôm kia)</i> |
| 4. <i>Hôm qua thứ mấy? (ba, ngày mai)</i> | 12. <i>Ngày mai thứ mấy? (bảy, hôm nay)</i> |
| 5. <i>Ngày kia thứ mấy? (chủ nhật, hôm qua)</i> | 13. <i>Hôm qua thứ mấy? (tư, ngày kia)</i> |
| 6. <i>Hôm kia thứ mấy? (sáu, hôm qua)</i> | 14. <i>Ngày kia thứ mấy? (hai, hôm nay)</i> |
| 7. <i>Ngày mai thứ mấy? (hai, hôm kia)</i> | 15. <i>Ngày mai thứ mấy? (năm, hôm kia)</i> |
| 8. <i>Ngày kia thứ mấy? (tư, hôm qua)</i> | 16. <i>Hôm kia thứ mấy? (chủ nhật, ngày mai)</i> |

Answer the following questions.

Example:

Hôm nay ngày bao nhiêu? (25-4-1994)
→ *Hôm nay ngày hai mươi nhăm tháng tư năm một nghìn chín trăm chín mươi tư.*

- | | |
|--|--|
| 1. <i>Hôm qua ngày bao nhiêu? (14-2-1993)</i> | 9. <i>Ngày kia bao nhiêu? (28-2-1991)</i> |
| 2. <i>Hôm nay ngày mùng mấy? (05-9-1994)</i> | 10. <i>Hôm qua bao nhiêu? (15-6-1990)</i> |
| 3. <i>Hôm kia ngày bao nhiêu? (31-3-1989)</i> | 11. <i>Ngày mai mùng mấy? (04-11-1992)</i> |
| 4. <i>Ngày mai ngày bao nhiêu? (01-8-1978)</i> | 12. <i>Hôm kia mùng mấy? (09-5-1985)</i> |
| 5. <i>Hôm nay ngày bao nhiêu? (15-7-1995)</i> | 13. <i>Ngày kia bao nhiêu? (21-1-1948)</i> |
| 6. <i>Ngày kia ngày mùng mấy? (10-10-1994)</i> | 14. <i>Hôm nay bao nhiêu? (30-9-1994)</i> |
| 7. <i>Hôm qua ngày bao nhiêu? (17-4-1985)</i> | 15. <i>Hôm kia mùng mấy? (03-3-1969)</i> |
| 8. <i>Hôm kia ngày mùng mấy? (08-12-1976)</i> | 16. <i>Ngày mai bao nhiêu? (01-9-1993)</i> |

Doplnění k času:

18:50 jak byste to přečetli? „osmnáct hodin, padesát minut“ nebo „šest hodin, padesát minut“?

Rekapitulace “kdy”

- Bao giờ - univerzální
- Khi nào - univerzální
- Ngày nào - den v měsíci
- Thứ mấy - den v týdnu
- Hôm nào - konkrétní doba/časový úsek)

- Stojí-li “kdy” na začátku věty --> **budoucnost**
 - Bao giờ anh về? Tuần sau tôi về. Kdy se vrátíš? Vrátil jsem se příští týden.
- Stojí-li “kdy” na konci věty --> **minulost**
 - Anh về bao giờ? Tôi về tuần trước. Kdy ses vrátil? Vrátil jsem se minulý týden.

Answer the following questions.

Example:

A. Bao giờ cô đi? (thứ sáu)

→ Thứ sáu tôi đi.

B. Cô đi bao giờ? (thứ sáu)

→ Tôi đi thứ sáu.

A

1. Bao giờ các anh thi? (tháng sau)
2. Khi nào cô đi bưu điện? (sáng mai)
3. Thứ mấy họ về? (chủ nhật tuần sau)
4. Ngày mừng mấy kỹ sư Hải đến đây?
(mùng tám tháng sau)
5. Khi nào họ mua nhà? (sang năm)
6. Bao giờ các anh học bài mới? (ngày mai)

7. Tháng mấy bác sĩ Hùng đi Pháp? (tháng giêng sang năm)
8. Bao giờ sinh nhật cô ấy? (ngày kia)
9. Hôm nào anh mời chúng tôi đi ăn cơm Việt Nam? (tối thứ bảy tuần sau)
10. Khi nào cô đi gặp ông ấy? (chiều mai)

B

1. Ông mua chiếc xe ấy khi nào?
(năm ngoái)
2. Bà gặp anh ấy bao giờ? (hôm kia)
3. Mẹ đi chợ khi nào? (sáng nay)
4. Anh xem phim ấy hôm nào? (hôm kia)
5. Bác sĩ Smith đến Hà Nội bao giờ?
(đêm qua)
6. Các anh các chị học bài này khi nào?
7. Bà Ngọc về thứ mấy (thứ hai)
8. Họ lại đây hôm nào? (hôm qua)
9. Ông ấy hỏi tôi bao giờ? (trưa nay)
10. Họ mua ngôi nhà ấy khi nào? (năm kia)

Množné číslo:

Các x những

- Dává se před jméno.

Các:

- Přímé oslovení
- Chào các anh các chị.

Những:

- Pouze určitý počet/okruh z možné množiny
- Những người Pháp ấy, những người Mỹ này.